

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|-------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2-4 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6-7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10-42 |

012
CÔNG
TY
KIỂM
KẾ VỆ
CHẾ
MUE

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005, Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 04 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| <i>Công ty con</i> | |
| - Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng | Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng |
| - Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO | Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh |
| - Công ty TNHH MTV khoáng sản ITASCO (*) | Thôn Ngự Uyển, xã Long Xuyên, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ ITASCO (*) | Số 62 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Ông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh |
| <i>Công ty liên kết</i> | |
| - Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin | Tầng 10 tòa nhà MICO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội |
| - Công ty cổ phần SIMACAI | Thôn 9 xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai |

(*): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con nêu trên, tuy nhiên trong kỳ Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ ITASCO đã đi vào hoạt động.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đất tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------------|---|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | <i>Bỏ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên thường trực | <i>Bỏ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Ông Đặng Hồng Hải | Ủy viên HĐQT | <i>Bỏ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Ông Nguyễn Công Việt | Ủy viên HĐQT | <i>Bỏ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Ông Nguyễn Anh Đức | Ủy viên HĐQT | <i>Bỏ nhiệm từ ngày 30/06/2020</i> |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Trần Văn An | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Anh Đức | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Phạm Sỹ Long | Phó Tổng Giám đốc | <i>Bỏ nhiệm từ ngày 01/8/2020</i> |
| - Ông Nguyễn Trung Hiếu | Trưởng phòng TCKT | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------------|------------|---|
| - Ông Đoàn Hải Chiến | Trưởng ban | <i>Bỏ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên | <i>Bỏ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên | <i>Bỏ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020</i> |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc



Số: 51/2020/BCSX – CPAMB1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Dầu khí, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Dầu khí, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 14/08/2020 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cổ phần Dầu khí, thương mại và dịch vụ - Vinacomin đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
CHI NHÁNH MIỀN BẮC****NGUYỄN THỊ THU HÀ**

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1387-2018-137-1

137/20
CÔNG TY
KIỂM
TOÁN
CPA VIETNAM
CHI NHÁNH
MIỀN BẮC
HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 902.753.967.750 | 765.142.456.190 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 89.364.456.845 | 118.453.438.467 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.364.456.845 | 37.605.928.467 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 80.000.000.000 | 80.847.510.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2.1 | 2.780.000.000 | 280.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 590.155.525.629 | 399.069.168.285 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3.1 | 415.743.220.770 | 279.543.011.436 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4.1 | 64.046.628.940 | 33.616.518.115 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5.2 | 79.569.000.000 | 67.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.1 | 49.131.419.697 | 37.244.382.512 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (18.334.743.778) | (18.334.743.778) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 200.823.150.019 | 244.333.149.871 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 200.823.150.019 | 244.333.149.871 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19.630.835.257 | 3.006.699.567 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8.1 | 16.216.435.473 | 79.762.868 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.414.399.784 | 2.926.936.699 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 191.460.755.147 | 193.996.082.836 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 617.653.275 | 617.653.275 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.3 | 617.653.275 | 617.653.275 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12.479.948.073 | 14.484.152.701 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 11.264.638.226 | 13.268.842.854 |
| - Nguyên giá | 222 | | 31.218.144.971 | 31.218.144.971 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (19.953.506.745) | (17.949.302.117) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 1.215.309.847 | 1.215.309.847 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.215.309.847 | 1.215.309.847 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 13.140.099.614 | 13.140.099.614 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9.1 | 13.140.099.614 | 13.140.099.614 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 159.841.048.323 | 160.062.530.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2.2.1 | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.2.2.2 | 95.710.000.000 | 95.710.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2.2.3 | 30.332.530.000 | 30.332.530.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V.2.2.3 | (221.481.677) | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2.1 | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.382.005.862 | 5.691.647.246 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8.2 | 5.382.005.862 | 5.691.647.246 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.094.214.722.897 | 959.138.539.026 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 919.326.025.993 | 784.985.491.731 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 919.286.043.493 | 784.945.509.231 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12.1 | 310.703.671.346 | 223.449.314.032 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13.1 | 76.930.578.443 | 119.545.518.986 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14.1 | 5.375.947.255 | 2.138.009.333 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.141.904.412 | 1.953.994.570 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 510.570.261 | 586.694.284 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16.1 | 18.504.835.763 | 18.665.578.992 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 505.720.536.773 | 417.912.899.794 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 397.999.240 | 693.499.240 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 39.982.500 | 39.982.500 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16.2 | 39.982.500 | 39.982.500 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 174.888.696.904 | 174.153.047.295 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 174.888.696.904 | 174.153.047.295 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 162.000.000.000 | 162.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 162.000.000.000 | 162.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.928.178.127 | 10.928.178.127 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.960.518.777 | 1.224.869.168 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.224.869.168 | 1.053.951.458 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 735.649.609 | 170.917.710 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.094.214.722.897 | 959.138.539.026 |



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập



NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng TCKT



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|---|-----------|-------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VL20 | 920.202.413.273 | 499.576.446.141 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VL20 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VL20 | 920.202.413.273 | 499.576.446.141 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VL31 | 906.574.737.900 | 486.053.055.077 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 13.627.675.373 | 13.523.391.064 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.22 | 1.140.594.277 | 649.707.391 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.23 | 5.140.449.084 | 4.452.392.730 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.806.348.896 | 4.182.632.683 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.24 | 2.205.104.116 | 2.219.304.718 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.24 | 6.384.515.775 | 4.314.108.524 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.040.200.675 | 3.187.292.483 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.26 | 175.656.637 | 805.200.577 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.26 | 16.177 | 850.691.002 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 175.640.460 | (45.490.425) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.215.841.135 | 3.141.802.058 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.25 | 480.191.526 | 2.610.894.029 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 735.649.609 | 530.908.029 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập



NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng TCKT



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHI TIÊU | MÃ SỐ | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|--|-----------|---|---|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.215.841.135 | 3.141.802.058 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 3.004.204.628 | 1.504.826.248 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 221.481.677 | 2.740.827 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 35.034.942 | 236.361.113 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.140.594.277) | (1.223.781.747) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 4.806.348.896 | 4.182.632.683 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 7.142.317.001 | 7.844.581.182 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (190.386.155.353) | (64.377.255.851) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 43.509.999.852 | 258.113.745 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 46.399.252.108 | 17.406.288.528 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (15.827.031.221) | (21.666.614.504) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.816.272.760) | (3.943.671.084) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (2.642.116.537) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (295.500.000) | (20.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (114.273.390.373) | (67.140.674.521) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 410.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (48.980.000.000) | (50.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 33.911.000.000 | 2.333.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (50.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 107.400.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 692.248.664 | 532.083.281 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (14.376.751.336) | 10.675.083.281 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 425.812.077.252 | 462.302.662.594 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (326.194.653.265) | (341.636.698.817) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | - | - |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (56.260.900) | (4.983.282) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 99.561.163.087 | 120.660.980.495 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (29.088.978.622) | 64.195.389.255 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 118.453.438.467 | 3.013.572.329 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (3.000) | 13.052 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 89.361.456.835 | 67.208.974.636 |



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập



NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng TCKT

Ngày 14 tháng 08 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ
VINACOMIN
ĐO ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005, Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi hàng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container hàng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, sỏi, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hòa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong DKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đông tài và cầu kiện nổi (Đông nước, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại; sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, vận tải, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trưng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Tại thời điểm 30/06/2020 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

| Chi tiết | Vốn điều lệ theo GCNĐKGD | Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2020 | | |
|--|--------------------------|--|--|------------------|
| | | Vốn góp thực tế của Công ty con (VND) | Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| <i>Công ty con</i> | | | | |
| Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hòa Phước | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 100 |
| Công ty TNHH MTV khoáng sản ITASCO (*) | 5.000.000.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ ITASCO (*) | 3.000.000.000 | - | - | - |
| <i>Công ty liên kết</i> | | | | |
| Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin | 27.000.000.000 | 26.370.000.000 | 7.020.000.000 | 26 |
| Công ty cổ phần SIMACI | 181.000.000.000 | 144.200.000.000 | 88.690.000.000 | 49 |

(*): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con nêu trên; tuy nhiên trong kỳ Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ ITASCO đã đi vào hoạt động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2020, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 49 người, trong đó có 10 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT - BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chế độ kế toán áp dụng (Tiếp theo):**

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá.
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả hàng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 3148/TKV-KTTC ngày 01/07/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.090 đồng/USD;*
- *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 đồng/USD;*
- *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 đồng/USD;*
- *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, địa bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| <i>Tài sản</i> | <i>Khung khấu hao</i> |
|-------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 07 năm |
| Phương tiện vận tải (*) | 03 - 06 năm |
| Thiết bị quản lý | 04 năm |

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phú Ly – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước (Tiếp theo)**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, giá trị các công cụ dụng cụ, tiền thuê đất tại số 01 Phan Đình Giót, chi phí khác có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa vận phòng và xe ô tô, giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất đúng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 36 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; tiền thuê đất trả trước của số 10 Hồ Xuân Hương được phân bổ trong 312 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Nưa được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ; phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện các hợp đồng xây lắp, nhập khẩu được phân bổ trong thời gian từ 14 đến 17 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản phải trả khác.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị, kho bãi và tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong năm của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Gia Lai được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu các công trình xây lắp

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu. Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi trả chậm và các khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương, nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí giao hàng, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác phục vụ cho quá trình bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) | 1.892.483.867 | 609.099.096 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) | 7.471.972.978 | 36.996.829.371 |
| Tiền đang chuyển | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | (iii) | 80.000.000.000 | 80.847.510.000 |
| Cộng | | 89.364.456.845 | 118.453.438.467 |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2020 bao gồm:

| | VND |
|----------------------------|----------------------|
| <i>Đồng Việt Nam (VND)</i> | <i>1.892.483.867</i> |
| Cộng | 1.892.483.867 |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

| | Nguyên tệ | VND |
|---|---------------|----------------------|
| Tiền gửi VND | | 7.468.509.247 |
| + Ngân hàng TMCP DT và PTVN - CN Hai Bà Trưng | | 27.820.563 |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Hội sở | | 2.288.379 |
| + Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Lăng Hạ | | 191.344.719 |
| + Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Tây Hồ | | 6.663.706.668 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (TASCO IIN) | | 18.858.462 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long | | 1.413.968 |
| + Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | | 43.123.435 |
| + Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam | | 1.001.884 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Thành | | 518.919.269 |
| Tiền gửi ngoại tệ | 150,01 | 3.463.731 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Hai Bà Trưng | 116,44 | 3.381.360 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long | 3,57 | 82.431 |
| Cộng | 150,01 | 7.471.972.978 |

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

| | VND |
|--|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng | 42.400.000.000 |
| Hợp đồng tiền gửi ngày 27/12/2019 kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,3%/năm | 3.400.000.000 |
| Hợp đồng tiền gửi ngày 16/12/2019 kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,2%/năm | 3.600.000.000 |
| Hợp đồng tiền gửi ngày 06/12/2019 gồm 12 món mỗi món 3 tỷ đồng kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,3%/năm | 36.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 25.200.000.000 |
| Hợp đồng tiền gửi ngày 04/3/2020 kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,6%/năm | 8.700.000.000 |
| Hợp đồng tiền gửi ngày 23/3/2020 kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,6%/năm | 16.500.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lăng Hạ | 12.400.000.000 |
| Hợp đồng tiền gửi ngày 15/04/2020 kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm | 2.400.000.000 |
| Hợp đồng tiền gửi ngày 17/04/2020 kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm | 2.500.000.000 |
| Hợp đồng tiền gửi ngày 17/04/2020 kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm | 2.500.000.000 |
| Hợp đồng tiền gửi ngày 17/04/2020 kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm | 1.500.000.000 |
| Hợp đồng tiền gửi ngày 22/04/2020 kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm | 2.500.000.000 |
| Hợp đồng tiền gửi ngày 29/05/2020 kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm | 1.000.000.000 |
| Cộng | 80.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư ngắn hạn đến ngắn hạn khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngân hàng | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn đã hưởng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 2.780.000.000 | 2.780.000.000 | 280.000.000 | 280.000.000 |
| Cộng | 2.780.000.000 | 2.780.000.000 | 280.000.000 | 280.000.000 |
| Đài bán | | | | |
| - Trái phiếu | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 |
| Cộng | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 |

2.2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, LK | 95.710.000.000 | 95.710.000.000 | 95.710.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 30.332.530.000 | 30.332.530.000 | 30.332.530.000 | - |
| Cộng | 159.042.530.000 | (221.481.677) | 159.042.530.000 | - |

2.2.1. Đầu tư vào các công ty con

| Tên đơn vị | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Số lượng CP | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng CP | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty TNHH MTV KD VNK phân KS - ITASCO | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Cộng | 33.000.000.000 | - | 33.000.000.000 | - |

2.2.2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

| Tên đơn vị | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Số lượng CP | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng CP | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu sắt và thép Việt | 702.000 | 26% | 702.000 | 26% |
| Công ty cổ phần SMM&I | 8.869.000 | 49% | 8.869.000 | 49% |
| Cộng | 9.571.000 | - | 9.571.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.3. Đầu tư dài hạn khác:**

| Tên đơn vị | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Góp vốn vào đơn vị khác | 3.033.253 | 30.332.530.000 | 3.033.253 | 30.332.530.000 |
| <i>Công ty CP DV Kho bãi Đông Hải - HASC0</i> | 3.033.253 | 30.332.530.000 | 3.033.253 | 30.332.530.000 |
| Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn | 3.033.253 | 30.332.530.000 | 3.033.253 | 30.332.530.000 |
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn | - | (221.481.677) | - | - |
| Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn | 3.033.253 | 30.111.048.323 | 3.033.253 | 30.332.530.000 |

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ | - | (63.785.662) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | (221.481.677) | (39.034.132) |
| Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | 36.293.304 |
| ĐP giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ | (221.481.677) | (66.526.490) |

3. Phải thu khách hàng**3.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khương sơn Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV</i> | - | 336.812.551 |
| <i>Công ty kho vận và công Cầu Phố - Vinacomin</i> | 7.290.769.476 | 566.517.910 |
| <i>Xí nghiệp Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV</i> | 11.542.085.628 | 11.522.311.779 |
| <i>Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại dịch vụ Phương Nguyễn</i> | 7.332.560.000 | - |
| <i>Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2</i> | 48.391.826.000 | 48.391.826.000 |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân</i> | 21.897.017.277 | 20.722.992.947 |
| <i>Công ty TNHH Xây lắp và KD vật tư thiết bị Công nghiệp</i> | 7.636.485.000 | 7.636.485.000 |
| <i>Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM Ông Hoàng Minh Giáo</i> | 49.339.602.276 | 49.559.602.376 |
| <i>Ông Nguyễn Văn Hiệp</i> | 15.674.989.000 | 15.674.989.000 |
| <i>Công ty CP CP Xây dựng cơ điện và TMVN</i> | 5.506.000.000 | 5.500.000.000 |
| <i>Công ty TNHH MTV HASC0 Hải Phòng</i> | 13.798.862.540 | 13.798.862.540 |
| <i>Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ HASC0</i> | 117.985.994.376 | 6.790.342.856 |
| <i>Các khách hàng còn lại</i> | 53.150.611.151 | - |
| | 56.073.418.946 | 99.642.268.477 |
| Cộng | 415.745.220.770 | 279.543.011.436 |

3.2. Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán****4.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty KV và công Cầu Phủ - Vinacomin | - | 1.622.213.653 |
| Tập đoàn công nghiệp than KS VN | 9.325.840.681 | - |
| Công ty kho vận Đà Bắc - Vinacomin | 5.572.490.230 | 1.468.178.349 |
| Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT | 29.647.809.060 | - |
| Công ty CP Tư vấn, DT và Xây dựng - CDCC | 397.760.060 | 397.760.000 |
| Công ty CP Covico xây dựng hạ tầng | 1.080.681.400 | 1.080.681.400 |
| Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.3 | 8.600.776.231 | 22.461.976.370 |
| Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM | 4.167.027.911 | 560.624.751 |
| Công ty CP Kết cấu thép và TB nông hạ Hoàng Anh | - | 1.802.130.000 |
| Công ty Hữu hạn Tập đoàn Văn Tiền Hồ Nam | 654.920.000 | - |
| Các đối tượng khác | 3.099.333.407 | 2.717.953.590 |
| Cộng | 64.046.628.940 | 33.616.518.115 |

4.2. Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Các khoản phải thu khác**5.1. Phải thu khác ngắn hạn**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khác | 16.142.398.213 | 15.016.296.976 |
| Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thép Xuân | 1.622.262.871 | 1.622.262.871 |
| Công ty CP vốn Thái Thịnh (tư án Nha Trang) | 10.052.726.167 | 10.052.726.167 |
| Công ty CP VLXD Phú Sơn - Itaseo | 594.744.320 | 594.744.520 |
| Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM | 1.537.269.251 | 1.537.269.251 |
| Dự thu lãi nền gửi, lãi trái phiếu | 497.673.753 | 454.854.657 |
| Các đối tượng khác | 1.837.719.651 | 1.876.400.747 |
| Phải thu tạm ứng | 32.318.748.036 | 22.223.328.036 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 670.273.448 | 4.757.500 |
| Cộng | 49.131.419.697 | 37.244.382.512 |

5.2. Phải thu về cho vay

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cho Công ty CP Thủy điện Phúc Long vay | 14.369.000.000 | - |
| Cho Công ty CP Đầu tư An Xuân vay | - | 17.000.000.000 |
| Cho Công ty TNHH XL và KD VTB CN vay | 65.200.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 79.569.000.000 | 67.000.000.000 |

5.3. Phải thu khác dài hạn

| | | |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 484.000.000 | 484.000.000 |
| Phải thu khác | 133.653.275 | 133.653.275 |
| Cộng | 617.653.275 | 617.653.275 |

5.4. Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. *Nợ xấu*

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Nợ phải thu khó đòi</i> | | | | |
| Công ty CP đầu tư thương mại Ngã Việt | 10.214.999.342 | - | 10.214.999.342 | - |
| Công ty TNHH Phúc Thịnh | 2.619.015.274 | - | 2.619.015.274 | - |
| Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh) | 4.577.547.242 | - | 4.577.547.242 | - |
| Công ty XD công trình đường thủy 2 | 562.755.850 | - | 562.755.850 | - |
| Công ty XDCT 545 | 360.426.070 | - | 360.426.070 | - |
| Cộng | 18.334.743.778 | - | 18.334.743.778 | - |

7. *Hàng tồn kho*

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.346.350.000 | - | - | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 35.976.491.011 | - | 2.466.979.030 | - |
| Thành phẩm | - | - | - | - |
| Hàng hoá | 158.500.309.008 | - | 241.866.170.841 | - |
| <i>Hàng hóa bất động sản (*)</i> | <i>151.093.081.549</i> | - | <i>162.023.143.227</i> | - |
| Hàng gửi bán | 7.407.227.459 | - | 79.843.027.614 | - |
| Cộng | 200.823.150.019 | - | 244.333.149.871 | - |

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan.

151.093.081.549 đồng

8. *Chi phí trả trước*8.1. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-------------------|
| - Chi phí mua bảo hiểm | 63.216.140 | 55.849.386 |
| - Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ | 5.810.605 | 23.913.482 |
| - Tiền thuê đất tại Phan Đình Giót năm 2020 | 129.408.728 | - |
| - Các chi phí khác | 16.018.000.000 | - |
| Cộng | 16.216.435.473 | 79.762.868 |

8.2. *Chi phí trả trước dài hạn*

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng | 50.577.024 | 65.035.357 |
| - Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương | 4.682.330.691 | 4.777.888.461 |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô | 427.703.159 | 531.381.824 |
| - Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp | 4.422.442 | 5.896.588 |
| - Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na | 79.826.792 | 79.826.792 |
| - Phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện các hợp đồng xây lắp, NK xe | 137.145.754 | 231.618.225 |
| Cộng | 5.382.005.862 | 5.691.647.246 |

9. *Tài sản dở dang dài hạn*9.1. *Xây dựng cơ bản dở dang*

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tòa nhà ITASCO | 12.480.414.366 | 12.480.414.366 |
| - Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam | 659.685.248 | 659.685.248 |
| Cộng | 13.140.099.614 | 13.140.099.614 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, trang thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 11.971.091.406 | 450.129.000 | 18.543.581.703 | 253.342.862 | - | 31.218.144.971 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2020 | 11.971.091.406 | 450.129.000 | 18.543.581.703 | 253.342.862 | - | 31.218.144.971 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LẤY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 9.323.784.204 | 450.129.000 | 7.968.539.781 | 206.849.132 | - | 17.949.302.117 |
| Khấu hao trong kỳ | 307.518.790 | - | 1.687.852.506 | 8.833.332 | - | 2.004.204.628 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2020 | 9.631.302.994 | 450.129.000 | 9.656.392.287 | 215.682.464 | - | 19.953.506.745 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 2.647.307.202 | - | 10.575.041.922 | 46.493.730 | - | 13.268.842.854 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 2.339.788.412 | - | 8.887.189.416 | 37.660.398 | - | 11.264.638.226 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay

9.729.810.879 đồng

-

6.675.340.106 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|---------------------|---------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2020 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2020 | - | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ và hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng

12. Phải trả người bán

12.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty cổ phần Sơn Hải Quang Ninh | 1.665.812.256 | 1.665.812.256 | 1.665.812.256 | 1.665.812.256 |
| Công ty cổ phần AVICO Việt Nam | 2.708.571.203 | 2.708.571.203 | 3.708.571.203 | 3.708.571.203 |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dũng | 2.240.648.156 | 2.240.648.156 | 2.240.648.156 | 2.240.648.156 |
| Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 565 | 6.941.342.000 | 1.611.342.000 | 6.941.342.000 | 6.941.342.000 |
| Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thanh Giang | 1.210.098.238 | 1.210.098.238 | 1.610.098.238 | 1.610.098.238 |
| Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH | 13.018.592.997 | 13.018.592.997 | 12.996.289.602 | 12.996.289.602 |
| Công ty TNHH Huijiachuan Thâm Dương Trung Quốc | 2.353.300.000 | 2.353.300.000 | 2.346.230.000 | 2.346.230.000 |
| Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL | 8.268.519.930 | 8.268.519.930 | 8.243.678.883 | 8.243.678.883 |
| Công ty TNHH MTV FASCO Hải Phòng | 101.097.967.372 | 101.097.967.372 | 16.745.749.333 | 16.745.749.333 |
| Công ty CP khoáng sản ĐamKa | 43.621.802.560 | 43.621.802.560 | 122.712.403.330 | 122.712.403.330 |
| Công ty TNHH Tuấn Sinh | 5.498.567.722 | 5.498.567.722 | 5.498.567.722 | 5.498.567.722 |
| Công ty CP thương mại INVECO | - | - | 4.757.875.840 | 4.757.875.840 |
| Công ty CP XD và thương mại Hòa Thành | - | - | 5.867.934.522 | 5.867.934.522 |
| Công ty cổ phần LEC Group | - | - | 9.860.456.300 | 9.860.456.300 |
| Công ty CP XNK than - Vinacomin | 70.729.172.500 | 70.729.172.500 | - | - |
| Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Thương mại Tây Bắc | 20.941.184.082 | 20.941.184.082 | - | - |
| Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nóng họ Hoàng Anh | 12.603.648.176 | 12.603.648.176 | - | - |
| Công ty HONGKONG SMART INTERNATIONAL TRADING | 3.022.427.303 | 3.022.427.303 | - | - |
| Công ty ZHENGBANG JINLING REFRIGERATION ENGINEERING | 3.262.000.000 | 3.262.000.000 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 13.910.016.851 | 13.910.016.851 | 18.253.656.627 | 18.253.656.627 |
| Cộng | 310.703.671.346 | 310.703.671.346 | 223.449.314.032 | 223.449.314.032 |

12.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13. Nguồn mua trả tiền trước****13.1. Nguồn mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| CN Tập đoàn CN Thuận - Khuang sơn VN - Công ty Thương Mại Khê - TKV | 2.009.502.000 | 2.009.502.000 | 2.009.502.000 | 2.009.502.000 |
| Công ty CP TM và XD các Phố Hàng | 628.990.000 | 628.990.000 | 628.990.000 | 628.990.000 |
| Công ty CP Thủy điện Phúc Long | 83.413.978.975 | 83.413.978.975 | 83.413.978.975 | 83.413.978.975 |
| Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Thủy | 3.677.575.000 | 3.677.575.000 | 3.677.575.000 | 3.677.575.000 |
| Công ty TNHH ĐITPT Nhà Tiền Xôn | 8.661.693.332 | 8.661.693.332 | 10.881.693.332 | 10.881.693.332 |
| Công ty TNHH MTV KD ANK Thuận ITASCO | 3.202.615.562 | 3.202.615.562 | 3.245.308.276 | 3.245.308.276 |
| Ông Đinh Quang Khai | 13.510.038.000 | 13.510.038.000 | 13.510.038.000 | 13.510.038.000 |
| Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | 721.431.590 | 721.431.590 | - | - |
| Công ty CP đầu tư phát triển M.H.M | 660.558.640 | 660.558.640 | - | - |
| Phản trả cho các đối tượng khác | 4.187.935.403 | 4.187.935.403 | 4.187.935.403 | 4.187.935.403 |
| Cộng | 76.930.578.443 | 76.930.578.443 | 119.545.518.986 | 119.545.518.986 |

13.2. Nguồn mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

14.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 30/06/2020 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 133.168.935 | 6.151.179.901 | (4.204.692.528) | 2.079.656.328 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.288.175.823 | 480.191.526 | - | 1.768.367.349 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 280.839.800 | 52.915.561 | (85.100.838) | 248.654.523 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 847.903.164 | (4.458.864) | 843.444.300 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 435.824.755 | 3.000.000 | (3.000.000) | 435.824.755 |
| Cộng | 2.138.009.333 | 7.535.190.152 | (4.297.252.230) | 5.375.947.258 |

15. Chi phí phải trả**15.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay phải trả | 418.390.441 | 505.897.874 |
| - Phí kiểm toán | 80.000.000 | 80.000.000 |
| - Các khoản trích trước khác | 12.179.820 | 796.410 |
| Cộng | 510.570.261 | 586.694.284 |

16. Phải trả khác**16.1. Phải trả ngắn hạn khác**

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Kinh phí công đoàn | 89.381.922 | 89.381.922 | 78.851.922 | 78.851.922 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.487.048.427 | 1.487.048.427 | 1.543.309.327 | 1.543.309.327 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16.772.405.414 | 16.772.405.414 | 17.043.417.743 | 17.043.417.743 |
| + Phải trả dự án vỉa hè An Hưng | 607.722.500 | 607.722.500 | 607.722.500 | 607.722.500 |
| + Phải trả dự án 13 lô đất Nhà Trang | 250.000.000 | 250.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TM VN | 354.538.889 | 354.538.889 | 354.538.889 | 354.538.889 |
| + Các khoản phải trả khác | 15.560.144.025 | 15.560.144.025 | 15.581.156.354 | 15.581.156.354 |
| Cộng | 18.504.835.763 | 18.504.835.763 | 18.665.578.992 | 18.665.578.992 |

16.2. Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 39.982.500 | 39.982.500 | 39.982.500 | 39.982.500 |
| Cộng | 39.982.500 | 39.982.500 | 39.982.500 | 39.982.500 |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THUƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Các khoản vay

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/06/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Nợ có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Nợ có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| + Ngân hàng DT&PT VN - CN Hai Bà Trưng | 417.912.899.794 | 417.912.899.794 | 425.812.077.252 | (338.094.440.273) | 505.720.536.773 | 505.720.536.773 |
| + Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Láng Hạ | 249.137.400.000 | 249.137.400.000 | 184.090.600.770 | (187.700.000.000) | 245.528.000.770 | 245.528.000.770 |
| + Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ | 23.429.830.000 | 23.429.830.000 | 59.658.675.296 | (25.429.830.000) | 57.658.675.296 | 57.658.675.296 |
| + Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng - CN Kinh Đô | 115.065.882.786 | 115.065.882.786 | 72.204.304.542 | (71.179.823.265) | 116.090.364.063 | 116.090.364.063 |
| + Công ty TNHH Dầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân | - | - | 91.443.496.644 | (5.000.000.000) | 86.443.496.644 | 86.443.496.644 |
| + Công ty TNHH Hà Hưng Anh | 6.280.000.000 | 6.280.000.000 | - | 16.280.000.000 | - | - |
| + Công ty CP Đầu tư phát triển M.H.M | 12.190.000.000 | 12.190.000.000 | - | (12.190.000.000) | - | - |
| + Công ty CP Đầu tư An Xuân | 11.809.787.008 | 11.809.787.008 | - | (11.809.787.008) | - | - |
| Cộng | - | - | 18.415.000.000 | (18.415.000.000) | - | - |
| | 417.912.899.794 | 417.912.899.794 | 425.812.077.252 | (338.094.440.273) | 505.720.536.773 | 505.720.536.773 |

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

| Bên cho vay | Hợp đồng vay/khoản vay | Số dư cuối kỳ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (năm) | Tỷ trọng đơn báo |
|---|---|-----------------|-----------------------|----------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP DT&PT VN - CN Hai Bà Trưng | HDDTD hạn mức số 01/2019/4302191 ký ngày 18/08/2019; hạn mức số tiền 250 tỷ và còn 200 tỷ vào ngày 30/06/2020 | 245.528.000.770 | | | |
| | GNN 1218200028382 ngày 17/12/2019 | 54.937.400.000 | 17/12/2020 | 9,00% | |
| | GNN 12152000284345 ngày 16/12/2019 | 9.500.000.000 | 22/01/2021 | 9,00% | |
| | GNN 12182000285649 ngày 02/01/2020 | 4.500.000.000 | 02/10/2020 | 9,70% | |
| | GNN 12182000286819 ngày 14/01/2020 | 9.500.000.000 | 14/10/2020 | 9,70% | |
| | GNN 12182000288499 ngày 07/02/2020 | 10.000.000.000 | 19/11/2020 | 9,70% | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

| Đến cho vay | Hợp đồng vay/luân vay | Số dư cuối kỳ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (năm) | Tài sản đảm bảo |
|---|---|----------------|-----------------------|----------------|--|
| Ngân hàng TMCP DT&PT VN - CN Hai Bà Trưng | H011D hạn mức số 01/2019/4302191 ký ngày 15/10/2019, hạn mức số tiền 250 tỷ và còn 200 tỷ vào ngày 30/06/2020 | 10.000.000.000 | 17/09/2020 | 8,60% | QSD đất tại Công ty MTV-KD XNK Thuận - ITASCO; Xe Toyota Land Cruiser Prado (35A 526.06); Xe Lexus LX570 (36E 431.93); QSD đất tại Khu dân cư Quốc gia 3/06 tại Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương; các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng; tài sản thuê công ty có phân mạng lượng An Thuận; tài sản của bên thứ ba |
| | GNN số 12182000289313 ngày 17/02/2020 | 4.000.000.000 | 19/09/2020 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000289157 ngày 19/02/2020 | 9.600.000.776 | 21/09/2020 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000289827 ngày 21/02/2020 | 8.000.000.000 | 28/09/2020 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000390795 ngày 28/02/2020 | 3.600.000.000 | 28/09/2020 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000390768 ngày 28/02/2020 | 5.000.000.000 | 07/12/2020 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000292214 ngày 13/3/2020 | 10.000.000.000 | 14/12/2020 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000292463 ngày 16/3/2020 | 3.000.000.000 | 16/12/2020 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000293086 ngày 20/3/2020 | 5.000.000.000 | 21/12/2020 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000294405 ngày 01/4/2020 | 5.000.000.000 | 01/01/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000394885 ngày 08/4/2020 | 10.000.000.000 | 08/01/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000298504 ngày 08/5/2020 | 8.000.000.000 | 08/02/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000298902 ngày 12/5/2020 | 2.000.000.000 | 12/02/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000299833 ngày 19/5/2020 | 10.000.000.000 | 19/02/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000299950 ngày 19/5/2020 | 3.000.000.000 | 19/02/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000300834 ngày 26/5/2020 | 9.500.000.000 | 26/02/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000301606 ngày 29/5/2020 | 5.000.000.000 | 28/02/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000301581 ngày 01/6/2020 | 4.000.000.000 | 01/03/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000302656 ngày 08/6/2020 | 9.000.000.000 | 08/03/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000302672 ngày 08/6/2020 | 2.000.000.000 | 08/03/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000302779 ngày 09/6/2020 | 3.000.000.000 | 09/03/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000303533 ngày 15/6/2020 | 3.000.000.000 | 15/03/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000304119 ngày 18/6/2020 | 12.000.000.000 | 18/03/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000305194 ngày 26/6/2020 | 5.000.000.000 | 26/03/2021 | 8,60% | |
| | GNN số 12182000305866 ngày 30/6/2020 | 9.500.000.000 | 30/03/2021 | 8,60% | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****17.1.1. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Tiếp theo)**

| Hình thức vay | Hợp đồng vay/khoản vay | Số dư cuối kỳ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (năm) | Tài sản đảm bảo |
|--|---|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Tây Hồ | HHTD số 1506-LAV-2019/00815 ngày 19/07/2019, hạn mức tín dụng với số tiền là 120 tỷ | 116.000.364.063 | | | |
| | GNN 1506LDS201904235 ngày 2/11/2019 | 1.760.000.000 | 05/07/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904245 ngày 6/11/2019 | 4.251.000.000 | 06/07/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904553 ngày 26/11/2019 | 1.000.000.000 | 26/07/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904554 ngày 26/11/2019 | 3.762.372.960 | 26/07/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904551 ngày 26/11/2019 | 1.581.010.779 | 26/07/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904593 ngày 28/11/2019 | 1.500.000.000 | 28/07/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904621 ngày 29/11/2019 | 2.500.000.000 | 29/07/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904624 ngày 29/11/2019 | 1.500.000.000 | 29/07/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904689 ngày 05/12/2019 | 7.000.000.000 | 05/08/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904713 ngày 06/12/2019 | 4.200.000.000 | 06/08/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904712 ngày 06/12/2019 | 1.000.000.000 | 06/08/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904753 ngày 09/12/2019 | 4.000.000.000 | 09/08/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904815 ngày 13/12/2019 | 4.000.000.000 | 13/08/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904834 ngày 16/12/2019 | 827.788.447 | 16/08/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904845 ngày 17/12/2019 | 2.000.000.000 | 17/08/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904929 ngày 20/12/2019 | 2.000.000.000 | 20/08/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201904926 ngày 20/12/2019 | 3.000.000.000 | 20/08/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201905056 ngày 27/12/2019 | 1.623.887.336 | 27/08/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS201905092 ngày 30/12/2019 | 1.500.000.000 | 30/08/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS202000012 ngày 03/01/2020 | 4.671.821.880 | 03/09/2020 | 9% | |
| | GNN 1506LDS202000174 ngày 03/01/2020 | 5.939.619.735 | 03/09/2020 | 9% | |
| | GNN1406-LDS-2020000189 ngày 21/01/2020 | 1.782.173.731 | 21/09/2020 | 9% | |
| | GNN1406-LDS-2020000466 ngày 21/01/2020 | 3.081.192.343 | 21/09/2020 | 9% | |
| | GNN1406-LDS-2020000492 ngày 11/02/2020 | 3.150.228.895 | 11/10/2020 | 9% | |

GND đất, quyền sử dụng nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 6C, phố Quang Trung, Trâu Hoàng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

17.1.1. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

| Bên cho vay | Hợp đồng vay/khoản vay | Số dư cuối kỳ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (năm) | Tại đơn vị nào báo | |
|--|---|----------------|-----------------------|----------------|---|--|
| Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Tây Hồ | HĐTD số 1506-LAV-2019/00815 ngày 19/07/2019, hạn mức tín dụng với số tiền là 120 tỷ | 1.390.000.000 | 24/10/2020 | 9,00% | QSD đất, quyền sử hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 6C phố Quang Trung, Triều Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội | |
| | GNN 1506/DS202000516 ngày 24/7/2020 | 1.790.000.000 | 24/10/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202000537 ngày 24/7/2020 | 2.000.000.000 | 02/11/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202000593 ngày 2/3/2020 | 1.000.000.000 | 02/11/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202000592 ngày 16/3/2020 | 1.000.000.000 | 10/11/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202000593 ngày 10/3/2020 | 1.000.000.000 | 10/11/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202000752 ngày 13/3/2020 | 1.000.000.000 | 13/11/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202000753 ngày 13/3/2020 | 1.000.000.000 | 13/11/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202000888 ngày 25/3/2020 | 1.000.000.000 | 25/11/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202000934 ngày 30/3/2020 | 4.000.000.000 | 30/11/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202000935 ngày 30/3/2020 | 3.000.000.000 | 30/11/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202000974 ngày 11/3/2020 | 1.000.000.000 | 30/11/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202000986 ngày 1/4/2020 | 2.000.000.000 | 30/11/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202001035 ngày 8/4/2020 | 2.000.000.000 | 08/12/2020 | 9,00% | | |
| | GNN 1506/LDS202001069 ngày 8/4/2020 | 4.000.000.000 | 08/12/2020 | 9,00% | | |
| | HB hạn mức số 1506LAV202000302 ngày 16/4/2020 hạn mức 120 tỷ | 21.579.263.955 | | | | |
| | GNN 1506/LDS202001484 ngày 14/5/2020 | 1.079.263.955 | 05/01/2021 | 9,00% | | |
| GNN 1506/LDS202001597 ngày 23/5/2020 | 1.500.000.000 | 22/01/2021 | 9,00% | | | |
| GNN 1506/LDS202001903 ngày 15/6/2020 | 1.500.000.000 | 15/02/2021 | 9,00% | | | |
| GNN 1506/LDS202001814 ngày 8/6/2020 | 2.000.000.000 | 08/02/2021 | 9,00% | | | |
| GNN 1506/LDS202002025 ngày 23/6/2020 | 3.500.000.000 | 23/02/2021 | 9,00% | | | |
| GNN 1506/LDS202002043 ngày 24/6/2020 | 1.500.000.000 | 24/02/2021 | 9,00% | | | |
| GNN 1506/LDS202002121 ngày 29/6/2020 | 5.000.000.000 | 28/02/2021 | 9,00% | | | |
| GNN 1506/LDS202002123 ngày 29/6/2020 | 5.500.000.000 | 28/02/2021 | 9,00% | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

17.1. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

| Bên cho vay | Hợp đồng vay (khi có vay) | Số dư cuối kỳ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (năm) | Tại văn phòng ban |
|---|--|----------------|-----------------------|----------------|-------------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Láng Hạ | HDTĐ số 1400 - LAV-201901358 ngày 01/11/2019, hạn mức tín dụng với số tiền là 120 tỷ | 57.658.675.296 | | | |
| | GNN 1400-LDS-2020060806 ngày 13/1/2020 | 33.065.149.935 | 13/07/2020 | 9,00% | |
| | GNN 1400-LDS-2020060106 ngày 17/1/2020 | 4.000.000.000 | 17/07/2020 | 9,00% | |
| | GNN 1400-LDS-2020060125 ngày 26/1/2020 | 1.400.000.000 | 21/07/2020 | 9,00% | |
| | GNN 1400-LDS-2020060189 ngày 14/7/2020 | 5.234.295.368 | 14/08/2020 | 9,00% | |
| | GNN 1400-LDS-2020060466 ngày 16/4/2020 | 10.117.972.943 | 16/10/2020 | 9,00% | |
| | HDTĐ hạn mức số 1400-LAV-202000104 ngày 13/4/2020 hạn mức vay tối đa 100 tỷ | 12.292.881.624 | | | |
| | GNN 1400-LDS-2020060692 ngày 15/4/2020 | 24.593.525.361 | 15/10/2020 | 9,00% | |
| | GNN 1400-LDS-2020060507 ngày 17/4/2020 | 2.762.190.000 | 17/10/2020 | 9,00% | |
| | GNN 1400-LDS-2020060543 ngày 22/4/2020 | 7.500.000.000 | 22/10/2020 | 9,00% | |
| | GNN 1400-LDS-2020060676 ngày 20/5/2020 | 6.282.999.761 | 20/11/2020 | 9,00% | |
| | GNN 1400-LDS-2020060688 ngày 21/5/2020 | 1.640.283.600 | 20/11/2020 | 9,00% | |
| | GNN 1400-LDS-2020060746 ngày 01/6/2020 | 1.838.650.000 | 21/11/2020 | 9,00% | |
| | GNN 1400-LDS-2020060808 ngày 12/6/2020 | 2.500.000.000 | 01/12/2020 | 9,00% | |
| | | 2.100.000.000 | 12/12/2020 | 9,00% | |

04 căn chứng từ
Richard
(206,310,210,3025), sẽ
đổi cho bên thứ ba
quỹ đổi nợ theo hợp
đồng mua bán của
Công ty TNHH Đầu
 tư PT Nhì Thái Xuân

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phạm Đình Giỏi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

17.1.1. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Tiếp theo)

| Bên cho vay | Hợp đồng vay/hoặc vay | Số dư cuối kỳ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (tháng) | Tại văn phòng |
|--|---|------------------------|-----------------------|------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kinh Đô | HTKD hạn mức số 010420-3078574-01-SME ngày 03/04/2020; hạn mức 110 tỷ | 86.443.496.644 | | | |
| | KUNY Lãi 01/ số 209320 - 3078574-01-SME ngày 30/03/2020 | 76.443.496.644 | 20/07/2020 | 8,90% | |
| | KUNY Lãi 02/ số 230320 - 3078574-01-SME ngày 23/03/2020 | 7.571.600.000 | 23/07/2020 | 8,50% | |
| | KUNY Lãi 01/ số 050320 - 3078574-01-SME ngày 05/03/2020 | 19.000.290.000 | 06/08/2020 | 7,40% | |
| | KUNY Lãi 01/ số 100420 - 3078574-01-SME ngày 10/4/2020 | 8.700.000.000 | 10/08/2020 | 8,90% | |
| | KUNY Lãi 01/ số 240320 - 3078574-01-SME ngày 24/03/2020 | 630.045.000 | 24/08/2020 | 8,99% | |
| | KUNY Lãi 01/ số 290320 - 3078574-01-SME ngày 29/3/2020 | 16.500.000.000 | 29/09/2020 | 8,99% | |
| | KUNY Lãi 03/ số 140520 - 3078574-01-SME ngày 14/5/2020 | 11.500.000.000 | 14/10/2020 | 8,90% | |
| | KUNY Lãi 04/ số 290520 - 3078574-01-SME ngày 29/5/2020 | 5.000.000.000 | 29/10/2020 | 8,90% | |
| | KUNY Lãi 02/ số 080520 - 3078574-01-SME ngày 08/5/2020 | 4.500.000.000 | 09/11/2020 | 9,80% | |
| | KUNY Lãi 05/ số 090620 - 3078574-01-SME ngày 09/06/2020 | 2.109.173.134 | 09/11/2020 | 8,90% | |
| | HD thuê chi số 010420 - 3078574-02-SME ngày 03/04/2020; hạn mức 15 tỷ | 382.388.510 | 03/09/2020 | 15,30% | |
| Cộng | | 110.000.000.000 | | | |
| | | 505.720.536.773 | | | Hợp đồng tín gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; quyền lợi nợ hạn thanh từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và Công ty Khai Việt Lâm Phú; Công ty Thuận Hợp Khê |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Vốn khác của chủ sở hữu</i> | <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 162.000.000.000 | - | - | - | 10.928.178.127 | 2.872.891.060 | 175.001.069.185 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 170.917.710 | 170.917.710 |
| Tăng khác | - | - | - | (34.854.958) | - | 31.060.401 | (3.794.557) |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | (810.000.000) | (810.000.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | (240.000.000) | (240.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | 34.854.958 | - | - | 34.854.958 |
| Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này | 162.000.000.000 | - | - | - | 10.928.178.127 | 1.224.869.169 | 174.153.047.295 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | 735.649.609 | 735.649.609 |
| Tăng khác | - | - | - | (35.034.942) | - | - | (35.034.942) |
| Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | 35.034.942 | - | - | 35.034.942 |
| Số dư cuối kỳ này | 162.000.000.000 | - | - | - | 10.928.178.127 | 1.960.518.778 | 174.888.696.904 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|------------------------|------------------------|-----------|------------------------|------------------------|-----------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi |
| Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Kheóng sơn VN | 45.360.000.000 | 45.360.000.000 | - | 45.360.000.000 | 45.360.000.000 | - |
| Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn | 60.460.000.000 | 60.460.000.000 | - | 60.460.000.000 | 60.460.000.000 | - |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 56.180.000.000 | 56.180.000.000 | - | 56.180.000.000 | 56.180.000.000 | - |
| Cộng | 162.000.000.000 | 162.000.000.000 | - | 162.000.000.000 | 162.000.000.000 | - |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|--|---|---|
|--|---|---|

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | | |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn góp đầu kỳ | 162.000.000.000 | 162.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 162.000.000.000 | 162.000.000.000 |

Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

Cổ phiếu:

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|--|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.200.000 | 16.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.200.000 | 16.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 16.200.000 | 16.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.200.000 | 16.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 16.200.000 | 16.200.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.928.178.127 | 10.928.178.127 |

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|----------|------------|------------|
| USD | 150,01 | 150,72 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|--|---|---|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 920.202.413.273 | 499.576.446.141 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | <i>812.813.037.813</i> | <i>480.894.013.954</i> |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | - | - |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | <i>1.202.600.867</i> | <i>832.848.551</i> |
| <i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i> | <i>8.968.000.000</i> | - |
| <i>Doanh thu khác (Doanh thu hoạt động xây lắp)</i> | <i>97.218.774.593</i> | <i>17.829.583.636</i> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | - | - |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | - | - |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 920.202.413.273 | 499.576.446.141 |
| <i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i> | <i>812.813.037.813</i> | <i>480.894.013.954</i> |
| <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i> | <i>1.202.600.867</i> | <i>832.848.551</i> |
| <i>Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản</i> | <i>8.968.000.000</i> | - |
| <i>Doanh thu thuần kinh doanh khác</i> | <i>97.218.774.593</i> | <i>17.829.583.636</i> |

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 805.279.172.096 | 475.234.949.925 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | - | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.072.549.694 | 834.984.431 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 10.930.061.678 | - |
| Giá vốn khác (Giá vốn hoạt động xây lắp) | 89.292.954.432 | 9.983.120.721 |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | - | - |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho trong kỳ | - | - |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | - | - |
| Cộng | 906.574.737.900 | 486.053.055.077 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****22. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|--|---|---|
| Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu | 1.140.594.277 | 649.707.391 |
| Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 1.140.594.277 | 649.707.391 |

23. Chi phí tài chính

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|--|---|---|
| Lãi tiền vay | 4.806.348.896 | 4.182.632.683 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 77.583.569 | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 35.034.942 | 267.019.220 |
| Trích/(Hoàn nhập) DP giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư | 221.481.677 | 2.740.827 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Cộng | 5.140.449.084 | 4.452.392.730 |

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|---|---|---|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| <i>Chi phí nhân viên quản lý</i> | 2.635.149.602 | 1.073.194.344 |
| <i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i> | 185.340.852 | 141.448.700 |
| <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i> | 1.885.311.942 | 1.291.509.040 |
| <i>Thuế, phí và lệ phí</i> | 186.781.078 | 468.570.201 |
| <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i> | 654.168.300 | 410.227.511 |
| <i>Chi phí khác bằng tiền</i> | 837.764.001 | 929.158.728 |
| Cộng | 6.384.515.775 | 4.314.108.524 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| <i>Chi phí nhân viên</i> | 1.737.777.323 | 1.435.067.256 |
| <i>Chi phí vật liệu bao bì</i> | - | - |
| <i>Chi phí dụng cụ, đồ dùng</i> | 3.450.120 | - |
| <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i> | 284.408.142 | 571.530.979 |
| <i>Chi phí khác bằng tiền</i> | 177.468.231 | 213.706.483 |
| Cộng | 2.203.104.116 | 2.219.304.718 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 480.191.526 | 628.360.412 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH kỳ này | - | 1.982.533.617 |
| Cộng | 480.191.526 | 2.610.894.029 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế | 1.215.841.135 | 3.141.802.058 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán | 1.185.116.494 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.204.827.503 | - |
| Các khoản phạt | - | - |
| Lỗi CLTG khoản phải thu và tiền | - | - |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 1.204.827.503 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế | - | - |
| Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (19.711.009) | - |
| Lãi CLTG của tiền và các khoản phải thu | (19.711.009) | - |
| Doanh thu đã tính vào TN chịu thuế của (các) năm trước | - | - |
| Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế | - | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước | 2.400.957.629 | 3.141.802.058 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành | 2.400.957.629 | 3.141.802.058 |
| Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD | 4.363.019.307 | 3.141.802.058 |
| Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản | (1.962.061.678) | - |
| Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành | 480.191.526 | 628.360.412 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 1.288.175.823 | 841.122.778 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước | - | 1.982.533.617 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | - | (2.642.116.537) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 1.768.367.349 | 809.900.270 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****26. Thu nhập khác và chi phí khác**

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|--|---|---|
| Thu nhập khác | 175.656.637 | 805.200.577 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC | - | 595.060.000 |
| - Lãi từ góp vốn bằng TSCĐ | - | - |
| - Tiền phạt thu được | - | - |
| - Thuế được giảm | - | - |
| - Các khoản khác | 175.656.637 | 210.200.577 |
| Chi phí khác | 16.177 | 850.691.002 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thành lý nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Các khoản phạt chậm nộp | - | 665.970.002 |
| - Các khoản bị phạt thuế | - | - |
| - Các khoản khác | 16.177 | 184.721.000 |
| Lợi nhuận (lỗ) khác thuần | 175.640.460 | (45.490.425) |

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|-------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 284.348.742 | 141.448.700 |
| Chi phí nhân công | 4.372.926.925 | 6.408.261.600 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.004.204.628 | 1.504.826.248 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 123.944.072.602 | 12.355.116.635 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.015.232.232 | 1.141.865.211 |
| Cộng | 131.620.785.129 | 21.531.518.394 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****I. Thông tin về các bên có liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thu lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 |
|-----------------------|---|---|
| Tiền lương và phụ cấp | 1.102.600.000 | 1.120.371.505 |
| Tiền thưởng | - | - |
| Các khoản khác | - | - |
| Cộng | 1.102.600.000 | 1.120.371.505 |

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-----------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| Phát thu khách hàng | | | | |
| CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Vàng Bì - TKV | Công ty cùng Tập đoàn | Bán thép ray và cáp điện | - | 13.017.527.319 |
| CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV | Công ty cùng Tập đoàn | Bán cáp điện | - | 2.228.797.363 |
| CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV | Công ty cùng Tập đoàn | Bán cáp điện | - | 1.504.970.000 |
| CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khê Châm - TKV | Công ty cùng Tập đoàn | Bán cáp điện, vật tư | - | 3.812.564.000 |
| CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV | Công ty cùng Tập đoàn | Bán cáp điện | - | 1.520.000.000 |
| CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV | Công ty cùng Tập đoàn | Bán vật tư thiết bị | - | 570.900.000 |
| Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | Bán cáp điện | - | 4.789.200.000 |
| Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | Bán cáp điện | - | 5.167.900.000 |
| Công ty kho than và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | Bán than các loại | 354.969.845.952 | 148.852.297.441 |
| Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV | Công ty cùng Tập đoàn | TT tiền mua xe segway | - | 10.161.690.000 |
| Công ty cổ phần Dịch vụ cáp treo Tâm Đức | Đầu tư khác | TT tiền chuyển nhượng dự án | - | 10.477.753.492 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Phải thu khách hàng (Tiếp theo) | | | | |
| Công ty TNHH Mật thành viên ITASCO Hải Phòng | Công ty con | Bán than các loại | 244.213.708.987 | 196.872.777.299 |
| | Công ty con | Cho thuê VP, thuê xe, mua hóa đơn | 126.000.000 | 126.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh XK Than - ITASCO | Công ty con | Bán than các loại | 18.669.460.470 | 91.722.752.802 |
| | Công ty con | Cho thuê VP, thuê xe | 99.000.000 | 159.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO | Công ty con | Bán than các loại | 55.233.324.919 | - |
| | Công ty con | Cho thuê VP, thuê xe | 191.685.484 | - |
| Phải thu về cho vay | | | | |
| Công ty CP DV cấp treo Tâm Đức | Đầu tư khác | Thu hồi cho vay | - | 41.000.000.000 |
| Công ty CP DV cấp treo Tâm Đức | Đầu tư khác | Thu hồi lãi vay | - | 1.437.340.000 |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam | Công ty liên kết | Thu hồi gốc vay | - | 2.333.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam | Công ty liên kết | Thu hồi lãi vay | - | 3.741.250.000 |
| Phải trả người bán | | | | |
| Công ty kho vận Đa Bạc - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | Mua than các loại | 41.177.898.290 | 38.385.559.770 |
| Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | Mua than các loại | 209.245.266.928 | 256.479.638.811 |
| Công ty CP XK Than - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | Mua than các loại | 139.034.859.667 | - |
| Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty liên kết | Lãi chậm trả/Phi SD thương hiệu | - | 1.543.414.792 |
| Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | Thuê văn phòng, điện nước | 591.850.869 | 516.848.551 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | Liên điện, nước, bảo trì thang máy | 45.369.868 | 75.020.124 |
| Trung tâm an toàn mỏ | Công ty cùng Tập đoàn | Kiểm định cấp điện | - | 16.451.600 |
| Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | CF giám định than | 210.115.553 | 33.000.000 |
| Công ty TNHH Mật thành viên ITASCO Hải Phòng | Công ty con | Mua than chế biến | 209.329.289.108 | 141.697.173.461 |
| Công ty TNHH Mật thành viên Kinh doanh XK Than ITASCO | Công ty con | Mua than chế biến | - | 6.124.586.580 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO | Công ty con | Mua than chế biến | 31.767.155.392 | - |
| Phải trả khác | | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | Tiền thuê đất | 258.817.455 | 115.576.491 |

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan | Mối quan hệ | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|------------|-------------|
| I. Phải thu khách hàng | | | |
| CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưng Bi - TKV | Công ty cùng Tập đoàn | - | 336.812.551 |
| CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV | Công ty cùng Tập đoàn | - | 386.508.731 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****I. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

| <i>Các bên có liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>30/06/2020</i> | <i>01/01/2020</i> |
|---|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo) | | | |
| <i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khê Châu - TKV</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | - | 437.879.571 |
| <i>Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 263.406.000 | 263.406.000 |
| <i>Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 7.290.768.476 | 566.517.910 |
| <i>Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 257.895.990 | 257.895.990 |
| <i>Công ty CP Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 7.238.000 | 7.238.000 |
| <i>Tập Cơ khí nặng lượng mỏ - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| <i>XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 11.542.685.628 | 11.522.311.779 |
| <i>Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin</i> | <i>Công ty liên kết</i> | 145.200.000 | 145.200.000 |
| <i>Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng</i> | <i>Công ty con</i> | 117.986.794.376 | 6.790.343.856 |
| <i>Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than - ITASCO</i> | <i>Công ty con</i> | 423.500.000 | 324.500.000 |
| <i>Công ty TNHH MTV Chế biến KS và dịch vụ - ITASCO</i> | <i>Công ty con</i> | 53.351.465.183 | - |
| Cộng | | 192.278.353.653 | 22.038.613.388 |
| II. Người mua trả tiền trước | | | |
| <i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mao Khê - TKV</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 2.009.502.000 | 2.009.502.000 |
| <i>Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 721.431.590 | - |
| <i>Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than - ITASCO</i> | <i>Công ty con</i> | 3.292.615.562 | 3.245.308.276 |
| Cộng | | 5.933.549.152 | 5.254.810.276 |
| III. Phải trả người bán | | | |
| <i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN</i> | <i>Công ty liên kết</i> | - | 174.159.319 |
| <i>Công ty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng TD</i> | 70.729.172.509 | - |
| <i>Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng TD</i> | 9.408.040 | 8.993.014 |
| <i>Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng TD</i> | 11.836.218 | 9.870.541 |
| <i>Trung tâm an toàn mỏ</i> | <i>Công ty cùng TD</i> | - | 6.186.409 |
| <i>Công ty CP Giám định - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng TD</i> | 231.177.119 | 192.908.419 |
| <i>Bệnh viện than khoáng sản</i> | <i>Công ty cùng TD</i> | - | 32.764.740 |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng</i> | <i>Công ty con</i> | 101.007.967.372 | 16.745.749.353 |
| <i>Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin</i> | <i>Công ty liên kết</i> | 161.402.271 | 161.402.271 |
| Cộng | | 172.150.913.511 | 17.352.036.057 |
| IV. Trả trước cho người bán | | | |
| <i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN</i> | <i>Công ty liên kết</i> | 9.325.840.681 | - |
| <i>Công ty kho vận Đà Bạc - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng TD</i> | 5.572.490.230 | 1.468.178.349 |
| <i>Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng TD</i> | - | 1.627.213.655 |
| Cộng | | 14.898.330.911 | 3.095.392.004 |
| V. Phải thu khác | | | |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng</i> | <i>Công ty con</i> | - | 38.574.317 |
| <i>Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than - ITASCO</i> | <i>Công ty con</i> | 23.073.604 | 21.773.604 |
| Cộng | | 23.073.604 | 60.297.921 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - CN

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập



NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng TCKT



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

